

Số: 437/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Mã chứng khoán : HVX

Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo Báo cáo tài chính quý 1/2023. (Kèm theo BCTC).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: [www.haivancement.vn](http://www.haivancement.vn) tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 20/4/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. *ml*

\* Đính kèm: BCTC quý 1/2023.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.



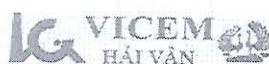
**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**

*ml*  
**Lưu Văn Bồng**



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2023**  
**(CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 31/03/2023)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

Email: [info@haivancement.vn](mailto:info@haivancement.vn)

Web: <http://www.haivancement.vn>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b><u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u></b>	1 - 2
<b><u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>	3
<b><u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u></b>	4
<b><u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u></b>	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>163.946.644.661</b>	<b>194.110.650.856</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>9.396.823.413</b>	<b>16.585.268.893</b>
1. Tiền	111		9.396.823.413	16.585.268.893
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.300.622.606</b>	<b>42.260.389.708</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	48.613.852.941	45.714.947.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.070.016.374	1.373.475.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	5.420.543.704	5.975.756.972
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.803.790.413)	(10.803.790.413)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>97.000.642.635</b>	<b>127.308.176.367</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	97.000.642.635	127.308.176.367
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.248.556.007</b>	<b>7.956.815.888</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	8.490.822.851	1.733.653.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.845.469.244	5.692.935.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		912.263.912	530.227.268
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>569.716.629.578</b>	<b>577.557.693.613</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.03</b>	<b>564.017.891</b>	<b>564.017.891</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		564.017.891	564.017.891
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>507.323.162.813</b>	<b>519.353.337.875</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	503.764.462.693	515.749.650.331
- Nguyên giá	222		1.224.921.012.629	1.224.776.012.029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(721.156.549.936)	(709.026.361.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	3.558.700.120	3.603.687.544
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.965.013.298)	(1.920.025.874)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>19.110.177.191</b>	<b>13.887.032.399</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.05</b>	19.110.177.191	13.887.032.399
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.719.271.683</b>	<b>43.753.305.448</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	42.719.271.683	43.753.305.448
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>733.663.274.239</b>	<b>771.668.344.469</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>290.099.952.011</b>	<b>328.166.147.831</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>289.587.484.032</b>	<b>327.653.679.852</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	146.454.739.340	181.237.776.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		682.006.094	659.290.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.750.196.525	1.048.544.639
4. Phải trả người lao động	314		1.609.278.595	15.155.336.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.278.960.015	10.162.593.221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.248.257.843	3.578.176.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	123.536.120.475	115.784.036.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.925.145	27.925.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>512.467.979</b>	<b>512.467.979</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		512.467.979	512.467.979
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>443.563.322.228</b>	<b>443.502.196.638</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>443.563.322.228</b>	<b>443.502.196.638</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.233.859.862	13.172.734.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.172.734.272	11.320.318.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.125.590	1.852.415.648
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>733.663.274.239</b>	<b>771.668.344.469</b>

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Q. Tổng Giám đốc



Lưu Văn Bông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2022 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.914.673.164	209.130.168.755	128.914.673.164	209.130.168.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.097.738.309	1.556.568.132	2.097.738.309	1.556.568.132
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		126.816.934.855	207.573.600.623	126.816.934.855	207.573.600.623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	120.855.190.858	200.007.699.663	120.855.190.858	200.007.699.663
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		5.961.743.997	7.565.900.960	5.961.743.997	7.565.900.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.548.601	2.834.552	3.548.601	2.834.552
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.727.753.614	2.357.260.537	1.727.753.614	2.357.260.537
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.727.748.418	2.357.260.537	1.727.748.418	2.357.260.537
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	276.421.003	225.770.015	276.421.003	225.770.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.885.398.811	4.483.853.957	3.885.398.811	4.483.853.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.719.170	501.851.003	75.719.170	501.851.003
11. Thu nhập khác	31	VI.6	20.727.273	13.363.636	20.727.273	13.363.636
12. Chi phí khác	32	VI.7	539.456	134.680	539.456	134.680
13. Lợi nhuận khác	40		20.187.817	13.228.956	20.187.817	13.228.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.906.987	515.079.959	95.906.987	515.079.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	34.781.397	115.015.992	34.781.397	115.015.992
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61.125.590	400.063.967	61.125.590	400.063.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	10	1	10

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Q. Tổng Giám đốc



Lưu Văn Bông

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B 03a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2023 VNĐ	31/03/2022 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>95.906.987</b>	<b>515.079.959</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.175.175.662	12.736.372.383
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.196)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.548.601)	(2.834.552)
- Chi phí lãi vay	06	1.727.748.418	2.357.260.537
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.995.277.270</b>	<b>15.605.878.327</b>
- Tăng Các khoản phải thu	09	(3.422.269.542)	(20.914.485.442)
- Giảm hàng tồn kho	10	30.307.533.732	56.935.765.916
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(46.949.370.387)	(33.472.539.302)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(5.723.135.752)	1.458.130.374
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.314.930.548)	(1.905.565.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(566.818.041)	(516.677.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.027.333.332)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(13.701.046.600)</b>	<b>17.190.506.262</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.243.036.860)	(5.184.952.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.548.601	2.834.552
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.239.488.259)</b>	<b>(5.182.117.448)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.335.005.046	161.789.816.394
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.582.920.863)	(173.270.770.644)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.518.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.752.084.183</b>	<b>(11.498.472.250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7.188.450.676)</b>	<b>509.916.564</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16.585.268.893</b>	<b>4.805.265.904</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.196	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.396.823.413</b>	<b>5.315.182.468</b>

Người lập biểu



Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2023  
 Q. Tổng giám đốc



Lưu Văn Bằng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc**  
**31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 8 ngày 6/9/2022 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng ký 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp đá xây dựng Hòa Phát  
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc  
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :  
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2023 bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 1 của năm tài chính kết thúc  
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc  
31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày  
22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

ĐVT: VNĐ

**01. Tiền:**

- 1 Tiền mặt tại quỹ  
 2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	1.178.148.790	251.533.873
	8.218.674.623	16.333.735.020
	<b>9.396.823.413</b>	<b>16.585.268.893</b>

**02. Phải thu khách hàng:**

- Phải thu khách hàng**  
 - Công ty TNHH Thịnh Phú Cường  
 - Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng  
 - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tâm Tú  
 - Các khoản phải thu khách hàng khác  
**Phải thu khác hàng là các bên liên quan**  
 - Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch  
 - Công ty CP xi măng Bim Sơn

	31/03/2023	01/01/2023
Giá trị	Giá trị	Giá trị
	<b>15.109.638.890</b>	<b>10.247.242.729</b>
	5.175.875.511	2.709.377.892
	5.713.776.777	5.713.776.777
	1.771.696.141	-
	2.448.290.461	1.824.088.060
	<b>33.504.214.051</b>	<b>35.467.705.016</b>
	20.284.683.462	15.455.862.752
	13.219.530.589	20.011.842.264
	<b>48.613.852.941</b>	<b>45.714.947.745</b>

**Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi**

- Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm**  
 Dự phòng trích lập trong năm  
 Hoàn nhập trong năm

**Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm**

	Năm nay	Năm trước
	<b>6.793.851.106</b>	<b>6.693.851.106</b>
		100.000.000
	<b>6.793.851.106</b>	<b>6.793.851.106</b>

**03. Phải thu ngắn hạn khác:**

- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)  
 - Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)  
 - Ký quỹ ngắn hạn  
 - Tạm ứng cho nhân viên  
 - Phải thu khác

	31/03/2023	01/01/2023
Giá trị	Giá trị	Giá trị
	3.585.012.557	3.585.012.557
	424.926.750	424.926.750
	588.748.039	1.523.748.039
	632.287.400	310.405.777
	189.568.958	131.663.849
	<b>5.420.543.704</b>	<b>5.975.756.972</b>

**Phải thu dài hạn**

- Ký quỹ dài hạn

	564.017.891	564.017.891
	<b>564.017.891</b>	<b>564.017.891</b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi**

- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)  
 Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)

	-	-
	3.585.012.557	3.585.012.557
	424.926.750	424.926.750
	<b>4.009.939.307</b>	<b>4.009.939.307</b>

**04. Hàng tồn kho:**

- Hàng mua đang đi đường  
 - Nguyên liệu vật liệu  
 - Vật tư, phụ tùng thay thế  
 - Công cụ dụng cụ  
 - Sản phẩm dở dang  
 - Thành phẩm

	31/03/2023	01/01/2023
Giá trị	Giá trị	Giá trị
	6.019.694.278	3.797.618.484
	11.144.605.470	14.393.366.586
	20.117.158.477	21.736.645.228
	172.300.491	175.611.400
	59.282.969.681	86.912.777.516
	263.914.238	292.157.153
	<b>97.000.642.635</b>	<b>127.308.176.367</b>

**05. Tài sản dở dang dài hạn :**

- Dự án phần mềm Oracle  
 Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn  
 Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi  
 Tài sản dở dang dài hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
Giá trị	Giá trị	Giá trị
	9.063.715.302	9.063.715.302
	2.925.985.824	2.925.985.824
	1.268.696.594	1.268.696.594
	5.851.779.471	628.634.679
	<b>19.110.177.191</b>	<b>13.887.032.399</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:**

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2023	513.748.608.485	685.832.096.806	20.741.808.970	4.453.497.768	1.224.776.012.029
Tăng trong kỳ	-	-	-	145.000.600	145.000.600
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	145.000.600	145.000.600
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2023</b>	<b>513.748.608.485</b>	<b>685.832.096.806</b>	<b>20.741.808.970</b>	<b>4.598.498.368</b>	<b>1.224.921.012.629</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	31.389.092.667	174.535.317.245	14.711.909.371	3.653.478.677	224.289.797.960
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2023	247.552.969.803	438.988.189.811	18.234.672.412	4.250.529.672	709.026.361.698
Tăng trong kỳ	4.469.112.901	7.433.125.624	203.032.390	24.917.323	12.130.188.238
- Trích vào chi phí	4.469.112.901	7.433.125.624	203.032.390	24.917.323	12.130.188.238
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2023</b>	<b>252.022.082.704</b>	<b>446.421.315.435</b>	<b>18.437.704.802</b>	<b>4.275.446.995</b>	<b>721.156.549.936</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2023	266.195.638.682	246.843.906.995	2.507.136.558	202.968.096	515.749.650.331
Số dư tại 31/03/2023	261.726.525.781	239.410.781.371	2.304.104.168	323.051.373	503.764.462.693

**07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2023	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2023	1.794.803.244	125.222.630	1.920.025.874
Trích vào chi phí trong kỳ	44.987.424	-	44.987.424
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2023</b>	<b>1.839.790.668</b>	<b>125.222.630</b>	<b>1.965.013.298</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 31/03/2023	3.558.700.120	-	3.558.700.120
Tài sản thế chấp NH	3.558.700.120	-	3.558.700.120

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/03/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.490.822.851</b>	<b>1.733.653.334</b>
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	150.000.004	833.333.337
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	725.485.771	840.525.000
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí sửa chữa,..	7.615.337.076	59.794.997
<b>Dài hạn</b>	<b>42.719.271.683</b>	<b>43.753.305.448</b>
1 Chi phí sửa chữa,..	1.868.529.615	2.152.735.615
2 Tiền thuê đất trả trước	2.829.414.006	3.127.968.055
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	29.470.280.263	29.639.079.632
4 Phí cấp quyền khai thác	3.731.340.255	3.934.623.713
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	4.819.707.544	4.898.898.433
	-	-
	<b>51.210.094.534</b>	<b>45.486.958.782</b>

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay</b>						
Vay ngắn hạn	123.536.120.475	123.536.120.475	85.335.005.046	77.582.920.863	115.784.036.292	115.784.036.292
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Tổng C.ty CN xi măng VN	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam_CN Đà Nẵng	43.536.120.475	43.536.120.475	85.335.005.046	77.582.920.863	35.784.036.292	35.784.036.292
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	<b>123.536.120.475</b>	<b>123.536.120.475</b>	<b>85.335.005.046</b>	<b>77.582.920.863</b>	<b>115.784.036.292</b>	<b>115.784.036.292</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán:</b>	<b>55.226.927.832</b>	<b>55.226.927.832</b>	<b>82.688.322.340</b>	<b>82.688.322.340</b>
CN Công ty CP 1369 Quảng Bình	4.389.735.313	4.389.735.313	8.735.298.611	8.735.298.611
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	1.326.169.537	1.326.169.537	3.956.576.728	3.956.576.728
Công ty TNHH Đức Lộc	4.967.901.681	4.967.901.681	4.099.459.977	4.099.459.977
Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Tài Lộc Phát	1.703.509.078	1.703.509.078	4.756.702.743	4.756.702.743
Phải trả các đối tượng khác	39.285.677.524	39.285.677.524	57.171.919.011	57.171.919.011
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>	<b>91.227.811.508</b>	<b>91.227.811.508</b>	<b>98.549.454.531</b>	<b>98.549.454.531</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.577.202.525	2.577.202.525	2.338.191.097	2.338.191.097
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	67.298.932.360	67.298.932.360	73.316.847.310	73.316.847.310
Cty CP Vicem Vật Liệu XD Đà Nẵng	5.514.618.108	5.514.618.108	6.274.805.668	6.274.805.668
Công ty CP Vicem TC xi măng	4.453.872.970	4.453.872.970	5.453.872.970	5.453.872.970
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	229.345.526	229.345.526	229.345.526	229.345.526
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	2.956.031.600	2.956.031.600	3.956.031.600	3.956.031.600
Cty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	6.955.711.912	6.955.711.912	5.738.263.853	5.738.263.853
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.104.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684	1.104.779.684
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.454.739.340</b>	<b>146.454.739.340</b>	<b>181.237.776.871</b>	<b>181.237.776.871</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023		31/03/2023	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
1 Thuế GTGT	-	1.072.147.841	-	1.072.147.841
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.781.397	34.781.397	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	5.146.975	89.763.026	94.910.001	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
5 Thuế tài nguyên	407.089.398	355.273.309	602.300.030	160.062.677
6 Phí môi trường	198.662.266	175.675.489	293.997.748	80.340.007
7 Các khoản khác	437.646.000	13.437.956	13.437.956	437.646.000
<b>Cộng</b>	<b>1.048.544.639</b>	<b>1.741.079.018</b>	<b>1.039.427.132</b>	<b>1.750.196.525</b>
<b>b) Phải thu</b>				
1 Thuế GTGT	5.692.333.855	3.000.759.426	153.293.384	2.844.867.813
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.722.557	-	382.036.644	852.759.201
<b>Cộng</b>	<b>6.222.561.123</b>	<b>3.000.759.426</b>	<b>535.330.028</b>	<b>3.757.131.725</b>

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

12. Chi phí phải trả:	31/03/2023		01/01/2023	
	1 Lãi vay phải trả	7.026.178.083		6.415.366.696
2 Tiền điện phải trả	-		1.944.536.391	
3 Phí thuê dây chuyền	-		1.458.333.333	
4 Chi phí kiểm toán	-		230.000.000	
5 Chi phí SCL	955.770.000		-	
6 Chi phí mua nguyên vật liệu	1.106.627.820		-	
7 Các khoản khác	190.384.112		114.356.801	
<b>Cộng</b>	<b>9.278.960.015</b>		<b>10.162.593.221</b>	

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2023		01/01/2023	
	1 Kinh phí công đoàn	828.121.330		642.469.767
3 Cổ tức	378.182.148		378.714.148	
4 Quỹ đền ơn	28.965.414		28.965.414	
5 Ký quỹ	4.994.683.812		2.482.921.000	
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.305.139		45.106.471	
<b>Cộng</b>	<b>6.248.257.843</b>		<b>3.578.176.800</b>	

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	11.320.318.624	441.649.780.990
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					1.852.415.648	1.852.415.648
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/03/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.172.734.272	443.502.196.638
Số dư 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.172.734.272	443.502.196.638
Tăng trong kỳ					61.125.590	61.125.590
Lãi trong năm					61.125.590	61.125.590
Giảm trong kỳ					-	-
Số dư 31/03/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	13.233.859.862	443.563.322.228

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2023 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	<b>100,00%</b>	<b>415.252.500.000</b>

c. Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu -	Cổ phiếu -
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu 41.525.250	Cổ phiếu 41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu -	Cổ phiếu -
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu) 10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/03/2023	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	13.172.734.272	11.320.318.624
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.125.590	1.852.415.648
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Trả cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	<b>13.233.859.862</b>	<b>13.172.734.272</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Doanh thu bán xi măng	40.167.850.680	38.008.234.158	40.167.850.680	38.008.234.158
- Doanh thu bán clinker	14.167.717.720	71.408.023.856	14.167.717.720	71.408.023.856
- Doanh thu gia công xi măng	74.465.116.947	97.881.672.960	74.465.116.947	97.881.672.960
- Doanh thu khác	113.987.817	1.832.237.781	113.987.817	1.832.237.781
	<b>128.914.673.164</b>	<b>209.130.168.755</b>	<b>128.914.673.164</b>	<b>209.130.168.755</b>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại  
 - Xi măng tiêu thụ  
 - Clinker

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
2.097.738.309	1.420.025.682	2.097.738.309	1.420.025.682
	136.542.450	-	136.542.450
<b>2.097.738.309</b>	<b>1.556.568.132</b>	<b>2.097.738.309</b>	<b>1.556.568.132</b>

\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán xi măng  
 - Doanh thu bán clinker  
 - Doanh thu gia công xi măng  
 - Doanh thu khác

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
38.070.112.371	36.588.208.476	38.070.112.371	36.588.208.476
14.167.717.720	71.271.481.406	14.167.717.720	71.271.481.406
74.465.116.947	97.881.672.960	74.465.116.947	97.881.672.960
113.987.817	1.832.237.781	113.987.817	1.832.237.781
<b>126.816.934.855</b>	<b>207.573.600.623</b>	<b>126.816.934.855</b>	<b>207.573.600.623</b>

\* Doanh thu với các bên liên quan:

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 - Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
14.167.717.720	22.898.482.010	14.167.717.720	22.898.482.010
764.288.691	1.556.018.327	764.288.691	1.556.018.327
74.465.116.947	99.552.406.941	74.465.116.947	99.552.406.941

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

- Giá vốn xi măng  
 - Giá vốn clinker  
 - Giá vốn gia công xi măng  
 - Giá vốn hoạt động khác

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
35.790.046.217	34.010.840.442	35.790.046.217	34.010.840.442
16.278.882.271	79.024.762.591	16.278.882.271	79.024.762.591
68.685.442.203	85.490.419.948	68.685.442.203	85.490.419.948
100.820.167	1.481.676.682	100.820.167	1.481.676.682
<b>120.855.190.858</b>	<b>200.007.699.663</b>	<b>120.855.190.858</b>	<b>200.007.699.663</b>

Lợi nhuận gộp

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
<b>5.961.743.997</b>	<b>7.565.900.960</b>	<b>5.961.743.997</b>	<b>7.565.900.960</b>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay  
 - Chênh lệch tỷ giá

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
3.548.601	2.831.892	3.548.601	2.831.892
	2.660	-	2.660
<b>3.548.601</b>	<b>2.834.552</b>	<b>3.548.601</b>	<b>2.834.552</b>

05. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay ngắn hạn,  
 - Lãi vay trung, dài hạn  
 - Chênh lệch tỷ giá

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1.727.748.418	1.885.073.037	1.727.748.418	1.885.073.037
-	472.187.500	-	472.187.500
5.196	-	5.196	-
<b>1.727.753.614</b>	<b>2.357.260.537</b>	<b>1.727.753.614</b>	<b>2.357.260.537</b>

06. Thu nhập khác

- Phí cầu cảng  
 - Thu nhập khác

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
20.727.273	13.363.636	20.727.273	13.363.636
	-	-	-
<b>20.727.273</b>	<b>13.363.636</b>	<b>20.727.273</b>	<b>13.363.636</b>

07. Chi phí khác

1 Nộp ngân sách nhà nước  
 2 Chi phí khác

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
539.456	-	539.456	-
-	134.680	-	134.680
<b>539.456</b>	<b>134.680</b>	<b>539.456</b>	<b>134.680</b>

08. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công  
 - Chi phí công cụ dụng cụ  
 - Chi phí tư vấn  
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 - Chi phí thuê nhân hiệu  
 - Chi phí khác

Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
121.258.786	46.750.182	121.258.786	46.750.182
1.503.032	2.727.273	1.503.032	2.727.273
108.641.558	163.794.665	108.641.558	163.794.665
2.800.000	-	2.800.000	-
41.081.263	-	41.081.263	-
1.136.364	12.497.895	1.136.364	12.497.895
<b>276.421.003</b>	<b>225.770.015</b>	<b>276.421.003</b>	<b>225.770.015</b>

Cộng

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí nhân công	1.740.982.625	2.266.452.963	1.740.982.625	2.266.452.963
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	108.641.558	163.794.665	108.641.558	163.794.665
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71.896.693	70.874.562	71.896.693	70.874.562
- Thuế, phí và lệ phí	62.501.280	159.650.322	62.501.280	159.650.322
- Chi phí trợ cấp thôi việc	254.746.000	42.686.000	254.746.000	42.686.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.926.443	405.809.704	370.926.443	405.809.704
- Chi phí bằng tiền khác	1.275.704.212	1.374.585.741	1.275.704.212	1.374.585.741
<b>Cộng</b>	<b>3.885.398.811</b>	<b>4.483.853.957</b>	<b>3.885.398.811</b>	<b>4.483.853.957</b>

**09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	90.119.837.436	153.906.036.772	90.119.837.436	153.906.036.772
- Chi phí nhân công	5.215.932.693	10.389.133.631	5.215.932.693	10.389.133.631
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.175.175.662	12.736.372.383	12.175.175.662	12.736.372.383
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.020.714.779	3.777.849.844	1.020.714.779	3.777.849.844
- Chi phí bằng tiền khác	535.151.211	1.185.488.513	535.151.211	1.185.488.513
	<b>109.066.811.781</b>	<b>181.994.881.143</b>	<b>109.066.811.781</b>	<b>181.994.881.143</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
<b>1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>95.906.987</b>	<b>515.079.959</b>	<b>95.906.987</b>	<b>515.079.959</b>
<b>2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>78.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>78.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
Điều chỉnh tăng	78.000.000	60.000.000	78.000.000	60.000.000
+ Thu lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	78.000.000	60.000.000	78.000.000	60.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
<b>3 Thu nhập chịu thuế</b>	<b>173.906.987</b>	<b>575.079.959</b>	<b>173.906.987</b>	<b>575.079.959</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
<b>4 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>34.781.397</b>	<b>115.015.992</b>	<b>34.781.397</b>	<b>115.015.992</b>
<b>5 Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>61.125.590</b>	<b>400.063.967</b>	<b>61.125.590</b>	<b>400.063.967</b>

**\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.125.590	400.063.967	61.125.590	400.063.967
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	61.125.590	400.063.967	61.125.590	400.063.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>10</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Tại ngày 31/3/2023, giao dịch các bên liên quan như sau:

**Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Các bên liên quan**

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)  
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn  
 Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem  
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp  
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem

**1.2 Giao dịch các bên liên quan:**

**Các bên liên quan**

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 - Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 - Công ty cổ phần Vicem Thạch cao xi măng

Nội dung giao dịch	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	14.864.974.547	
Bán hàng	14.167.717.720	22.898.482.010
Mua hàng	-	982.016.000

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	764.288.691	1.556.018.327
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	982.300.000	3.092.727.365
- Công ty cổ phần Vicem Bút Sơn	Mua hàng	2.015.861.849	-
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng	-	-
- Công ty CP Năng lượng và môi trường Vicem	Mua hàng	21.801.895.500	43.118.283.200
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	74.465.116.947	99.552.406.941

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam			
Phí tư vấn	Mua hàng	217.283.116	320.328.082

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Đức Lưu	- Thành Viên HĐQT, Tổng Giám Đốc (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)	18.000.000	121.404.255
Ông Nguyễn Danh Huyền	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành Viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/10/2020)	108.478.723	18.000.000
Ông Lưu Văn Bồng	- Quyền Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 06/09/2022)	103.404.255	90.478.723

**2. Báo cáo bộ phận:**

	Theo khu vực địa lý	Quý 1 năm 2023		Quý 1 năm 2022	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	106.628.537.444	97.871.027.537	128.306.172.526	112.796.322.711
2	Khu vực Quảng Bình	20.188.397.411	22.984.163.321	79.267.428.097	87.211.376.952
		<b>126.816.934.855</b>	<b>120.855.190.858</b>	<b>207.573.600.623</b>	<b>200.007.699.663</b>

**3. Công cụ tài chính:**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.396.823.413	16.585.268.893	9.396.823.413	16.585.268.893
Các khoản phải thu	54.034.396.645	51.690.704.717	43.230.606.232	40.886.914.304
Các khoản đầu tư tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>63.431.220.058</b>	<b>68.275.973.610</b>	<b>52.627.429.645</b>	<b>57.472.183.197</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	152.702.997.183	184.815.953.671	152.702.997.183	184.815.953.671
Chi phí phải trả	9.278.960.015	10.162.593.221	9.278.960.015	10.162.593.221
Các khoản vay	123.536.120.475	115.784.036.292	123.536.120.475	115.784.036.292
<b>Cộng</b>	<b>285.518.077.673</b>	<b>310.762.583.184</b>	<b>285.518.077.673</b>	<b>310.762.583.184</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh gần xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường dựa trên thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**8. Thông tin khác**

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

Ông Huỳnh Ngọc Khiêm - Trưởng ban kiểm soát  
Ông Hoàng Xuân Thịnh - Thành viên ban kiểm soát  
Ông Nguyễn Hồng Minh - Thành viên ban kiểm soát

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
	49.117.021	49.117.021
	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000

Người lập biểu

Bạch Doãn Long

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Q. Tổng Giám đốc

Lưu Văn Bồng

